

Phụ lục 1: Danh mục các chỉ tiêu và phân công tổ chức thực hiện

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
I.	Phát triển hạ tầng								
1.	Phủ sóng 5G trên dân số	%	≥ 60	100	-	-	-	Các doanh nghiệp viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
2.	Phủ sóng 6G trên dân số	%	-	-	50	80	100	Các doanh nghiệp viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
3.	Tỉ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s	%	≥ 60	100	100	100	100	Người dân, doanh nghiệp và Doanh nghiệp Viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
4.	Có Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống	Trung tâm/hệ thống	Có	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Công an tỉnh	Công an tỉnh
II.	Phát triển nguồn lực								
1.	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	≥ 2	≥ 3	≥ 3	> 3	> 3	Sở Tài chính	Sở Tài chính
2.	Tỉ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	%GRDP	-	3	> 3	> 3	> 3	Các sở, ban, ngành, địa phương, người dân, doanh nghiệp	Thống kê tỉnh

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
3.	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%GRDP	-	2	> 2	> 2	> 2	Các sở, ban, ngành, địa phương; doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
4.	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%	-	60	> 60	> 60	> 60	Các sở, ban, ngành, địa phương, người dân, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
5.	Tỉ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	≥ 80	100	100	100	100	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Đảng ủy, UBND cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ
6.	Tỉ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản	%	100	100	100	100	100	Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, các Sở ban ngành	Sở Khoa học và Công nghệ
7.	Tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	80	100	100	100	100	Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, các Sở ban ngành	Sở Khoa học và Công nghệ
8.	Tỉ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	80	90	95	97	99	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Bảo hiểm xã hội; các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
9.	Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Người/ vạn dân	07	12	20	33	54	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
10.	Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành "Cụm chuyên gia"	Chuyên gia/nhà khoa học/kỹ sư hàng đầu	-	-	-	Có	Có	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
11.	Tỉ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số, ...)	%	-	-	-	80-90	≥ 90	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Bảo hiểm xã hội; địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
12.	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
13.	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong tỉnh so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	Đạt mức khá	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Duy trì mức khá trở lên	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
14.	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	0,7	> 0,7	> 0,7	> 0,7	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
15.	Tỉ lệ giáo viên được tập huấn kỹ năng cơ bản về dạy học trên nền tảng số	%	100	100	100	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
16.	Tỉ lệ học sinh phổ thông được tập huấn kỹ năng cơ bản về học trên nền tảng số	%	≥ 60%	≥ 90%	100	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
17.	Giáo viên và học sinh phổ thông làm chủ các nền tảng học tập thông minh tích hợp AI, dữ liệu lớn và công nghệ tương tác (VR/AR)	Đáp ứng	-	-	-	Đạt	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
III.	Phát triển khoa học công nghệ								
1.	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn	Doanh nghiệp	≥ 16	≥ 70	≥ 150	≥ 250	≥ 400	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
2.	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Sở, ban, ngành của tỉnh	Tổ chức khoa học	≥ 02	≥ 06	≥ 08	≥ 10	≥ 12	Các Sở, ban, ngành; Các Viện, Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
3.	Số đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm	Đề tài, dự án	≥ 20	≥ 40	≥ 80	≥ 120	≥ 160	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
4.	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	Cán bộ	≥ 300	≥ 600	≥ 1200	≥ 2000	≥ 3000	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
5.	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	Nhiệm vụ	≥ 25	≥ 50	≥ 80	≥ 120	≥ 160	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
6.	Tỉ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	≥ 40	≥ 60	≥ 75	≥ 85	≥ 95	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
7.	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm	Đơn đăng ký	≥ 3	≥ 40	≥ 80	≥ 120	≥ 180	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
8.	Tỉ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh	%	≥ 10	≥ 25	≥ 40	≥ 60	≥ 80	Các doanh nghiệp, các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
9.	Số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) (mỗi năm)	Bài báo	≥ 10	≥ 150	≥ 300	≥ 500	≥ 800	Trường Đại học Hoa Lư và các trường ĐH, CĐ trên địa bàn tỉnh	Đại học Hoa Lư

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
10.	Số công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm	Công trình	-	≥ 03	≥ 05	≥ 08	≥ 10	Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh	Liên Hiệp các Hội KH&KT tỉnh
11.	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Công nghệ	Có	Có	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Ứng dụng mạnh mẽ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
12.	Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, chip, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân	Công nghệ	-	-	Làm chủ	Làm chủ	Làm chủ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
13.	Số lượng trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư	Trung tâm	-	-	-	15-20	-	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
14.	Số lượng trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của tỉnh đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế	Trung tâm	-	-	-	07-10	-	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
15.	Có ≥ 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vượt tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi	Doanh nghiệp	-	-	-	Đạt	-	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
16.	Tỉnh có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu	Chuyên gia, nhà khoa học	-	-	-	-	Có	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
17.	Tỉ lệ đề tài nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của học sinh phổ thông đạt giải cấp tỉnh hoặc quốc gia được ứng dụng thực tiễn	%	≥ 10	≥ 30	≥ 50	≥ 70	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
IV.	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo								
1.	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	-	≥ 150	≥ 300	≥ 500	≥ 800	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
2.	Số vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo	Vườn ươm/Trung tâm/Doanh	-	≥ 07	≥ 07	≥ 09	≥ 12	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
		ngành							
3.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	%	≥ 15	≥ 30	≥ 50	≥ 70	≥ 90	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính
4.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	-	≥ 60	50	80	100	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
5.	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	≥ 20	≥ 60	≥ 150	≥ 300	≥ 500	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
6.	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	≥ 10	≥ 30	≥ 60	≥ 100	≥ 150	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
7.	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm	Sáng chế, giải pháp	≥ 02	≥ 20	≥ 50	≥ 100	≥ 200	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
8.	Số bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	Bài báo	≥ 20	≥ 300	≥ 700	≥ 1200	≥ 1800	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp; các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
9.	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	%	≥ 10	≥ 25	≥ 40	≥ 60	≥ 80	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Công Thương
10.	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	≥ 30	≥ 70	≥ 120	≥ 180	≥ 250	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
11.	Số dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm	Dự án	-	-	-	50-60	50-70	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
12.	Số lượng trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư	Trung tâm	-	-	-	15-20	20	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
13.	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Thứ bậc	-	≤ 15	-	-	≤ 10	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ
14.	Số trường phổ thông trên địa bàn tỉnh có chương trình hợp tác hoặc hoạt động nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp hoặc trường đại học, cao đẳng	Trường THPT	≥ 10	≥ 30	≥ 50	≥ 50	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
V.	Phát triển chuyển đổi số								
1.	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Chỉ số	≥ 0.65	≥ 0.75	≥ 0.85	≥ 0.92	1.0	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
2.	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	≥ 70	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
3.	Tỉ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
4.	Tỉ lệ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	%	≥ 70	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
5.	Tỉ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá	%	≥ 80	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
6.	Tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
7.	Tỉ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	%	≥ 80	≥ 85	≥ 95	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
8.	Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	-	≥ 80	90	95	99	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
9.	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	-	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
10.	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
11.	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
12.	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	-	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
13.	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
14.	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
15.	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	-	80	> 80	> 80	> 80	Các sở, ban, ngành, địa phương	Ngân hàng nhà nước Khu vực 7
16.	Tỉ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC	%	95	100	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
17.	Tỉ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 40	≥ 70	≥ 90	100	100	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ
18.	Tỉ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hoá và liên thông với Trung ương	%	50	≥ 80	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
19.	Tỉ lệ dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	%	≥ 60	≥ 85	100	100	100	Các sở, ban, ngành,	Sở Khoa học và Công nghệ
20.	Tỉ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	≥ 30	≥ 60	≥ 85	100	100	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương
21.	Tỉ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	≥ 60	≥ 80	≥ 95	100	100	Công an tỉnh	Công an tỉnh
22.	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	-	95	100	100	100	Các sở, ban, ngành, địa phương; các ngân hàng thương mại	Ngân hàng nhà nước Khu vực 7
23.	Tỉ lệ người dân có chữ ký số	%	-	≥10	20	30	40	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Sở Khoa học và Công nghệ
24.	Tỉ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	-	≥ 70	80	90	95	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
25.	Tỉ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	-	≥ 95	100	100	100	Sở Y tế	Sở Y tế
26.	Xếp hạng về an toàn, an ninh thông tin mạng so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	≤ 15	≤ 10	< 10	< 10	Công an tỉnh	Công an tỉnh
27.	Xây dựng các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò như "bộ não số" của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế-xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công	Trung tâm	-	-	Có	Thực sự đóng vai trò "bộ não số" của tỉnh	Duy trì, phát triển	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
28.	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công	Công nghệ	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan Đảng; Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
29.	Tỉ lệ đảng uỷ, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	%	100	100	100	100	100	Đảng uỷ, UBND cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ
30.	Các cơ quan đảng trong tỉnh hoàn thành tốt mục tiêu của Đề án chuyển đổi số trong các cơ quan đảng	Mục tiêu	-	Đạt	-	-	-	Các cơ quan đảng trong tỉnh	Văn phòng Tỉnh uỷ
31.	Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh	%	-	-	-	-	100	Các sở, ngành, địa phương; các cơ quan đảng	Sở Khoa học và Công nghệ
32.	Số hóa các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, lễ hội, làng nghề truyền thống, nhân vật lịch sử	%	-	70	100	-	-	Sở Văn hoá và Thể thao	Sở Văn hoá và Thể thao
33.	Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh	Đô thị	-	-	-	-	Đạt	Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương; các địa phương	Sở Xây dựng
34.	Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích	Dịch vụ	-	-	-	-	Đạt chuẩn tiên tiến	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ
35.	Hội nhập sâu với mạng lưới đô thị thông minh toàn cầu, là điểm đến của hợp tác quốc tế về công nghệ, nghiên cứu, du lịch	Thứ bậc	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Du lịch

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
36.	Là đầu tàu về công nghệ mũi nhọn (AI, robot, vật liệu mới, sinh học...), sở hữu công trình nghiên cứu tầm vóc, ứng dụng rộng rãi	Thứ bậc	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
37.	Các ngành đều có khả năng cạnh tranh, xuất khẩu dịch vụ số, sản phẩm công nghệ cao	Thứ bậc	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
37.	Tỷ trọng kinh tế số trong tổng GRDP	%	15	30	40	45	50	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Tài chính
38.	Ứng dụng thương mại điện tử	Ứng dụng	-	Đẩy mạnh	-	-	-	Sở Công thương	Sở Công Thương
39.	Đóng góp của năng xuất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương	Thứ bậc	-	-	-	-	Đạt	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Thống kê tỉnh
40.	Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trên GRDP	%	-	≥ 10	-	-	-	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Văn hoá và Thể thao

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
41.	Tỉ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	-	55	> 55	> 55	> 55	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Sở Tài chính
42.	Ninh Bình là thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng đô thị di sản thiên niên kỷ, thành phố sáng tạo	-	-	-	Đạt	-	-	Sở Du lịch, Sở Văn hoá và Thể thao, Sở Xây dựng, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	Sở Tài chính
43.	Xếp hạng Chỉ số Phát triển con người (HDI), Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII), Chuyển đổi số (DTI) và thu nhập bình quân đầu người so với các địa phương trong cả nước	Thứ bậc	-	≤ 10	-	-	-	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp
44.	Tỉ lệ các cơ sở dữ liệu cốt lõi (dân cư, đất đai, doanh nghiệp) của 3 tỉnh cũ được hợp nhất, liên thông trên nền tảng dữ liệu dùng chung của tỉnh mới	%	-	100	-	-	-	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ
45.	Tỉ lệ học liệu trong chương trình giáo dục phổ thông được số hóa	%	≥ 10	≥ 30	≥ 50	100	-	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo